

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM⁽¹⁾

NGUYỄN BÁ BÌNH *

Tóm tắt: Để đáp ứng yêu cầu của việc gia nhập WTO, Việt Nam đã phải đổi mới và hiện đại hoá nhanh chóng và toàn diện khung pháp luật thương mại của mình. Trong quá trình chuẩn bị gia nhập WTO, một số hoạt động thương mại lần đầu tiên được pháp luật Việt Nam minh định đúng bản chất bằng những quy định gián tiếp và trực tiếp để tạo khuôn khổ pháp lý cho sự phát triển của hoạt động đó, tiêu biểu là nhượng quyền thương mại. Cuộc chạy đua nước rút gia nhập WTO đã chứng kiến sự ghi nhận hoạt động thương mại mới trong Luật Thương mại là nhượng quyền thương mại. Các điều khoản về nhượng quyền thương mại trong Luật Thương mại năm 2005 được tiếp nối bởi các văn bản dưới luật với những quy định chi tiết hơn đã khiến Việt Nam trở thành một trong khoảng hơn 30 nước trên thế giới có quy định pháp luật riêng về nhượng quyền thương mại. Nhiều văn bản luật quan trọng liên quan tới thương mại đã được ban hành mới như Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Thương mại năm 2005... với những quy định phù hợp hơn dưới áp lực gia nhập WTO cũng đã góp phần kiến tạo khuôn khổ pháp luật tối ưu cho hoạt động nhượng quyền thương mại ở Việt Nam.

Từ khoá: Nhượng quyền thương mại; pháp luật thương mại; WTO

Ngày nhận bài: 27/9/2020

Hoàn thành biên tập: 01/3/2021

Duyệt đăng: 10/3/2021

THE INFLUENCES OF WTO ACCESSION ON VIETNAM'S FRANCHISE REGULATIONS

Abstract: To comply with WTO accession requirements, Vietnam has comprehensively modernised its commercial legal framework. In the preparatory process to WTO accession, a number of commercial activities, especially franchising activity, were firstly defined as the essence by indirect or direct regulations in order to create legal frameworks for their development. In 2005, franchising was regulated by the 2005 Commercial Law as part of Vietnam's extensive law modernisation process preparatory to WTO accession. It was then regulated in details by some decrees, circulars and decisions which make Vietnam become one of about 30 countries with specialised legal provisions on franchising. The law reform required by WTO accession has also led to the issuance of series of important laws related to commerce (such as Civil Code 2005, Law on Intellectual Property 2005, Competition Law 2004, Commercial Law 2005, etc) which contribute to the creation of a more favourable legal framework for franchising in Vietnam.

Keywords: Franchise, commercial law, WTO

Received: Sept 27th, 2020; Editing completed: Mar 1st, 2021; Accepted for publication: Mar 10th, 2021

* Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, e-mail: nguyenbabinh@hlu.edu.vn

(1). Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED), đề tài: “Mô hình nhượng quyền thương mại và mô hình pháp luật về nhượng quyền thương mại: Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam”, mã số 505.01-2020.01.

1. Nhượng quyền thương mại, khung pháp luật Việt Nam và cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về nhượng quyền thương mại

1.1. Nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại (NQTM) là “*phương thức kinh doanh ngày càng phổ biến, cung cấp phương tiện mở rộng hệ thống kinh doanh hoặc xâm nhập thị trường*”.⁽²⁾ Phương thức này đã tạo nên cuộc cách mạng trong phân phối hàng hoá, dịch vụ ở hầu khắp các ngành nghề và làm thay đổi diện mạo kinh tế nhiều quốc gia.⁽³⁾ Về mặt khái niệm, NQTM có thể được hiểu là phương thức kinh doanh, trong đó: “... *bên nhượng quyền - bên có quyền sở hữu đối với một hệ thống tiếp thị, dịch vụ kinh doanh hoặc sản phẩm (gắn liền với tên thương mại hoặc nhãn hiệu) - kí hợp đồng với bên nhận quyền và trao cho bên nhận quyền với những điều kiện nhất định quyền được sử dụng tên thương mại hoặc nhãn hiệu hàng hoá và quyền sản xuất hoặc phân phối sản phẩm và dịch vụ của bên nhượng quyền*”.⁽⁴⁾

NQTM bắt đầu xuất hiện trên thế giới từ giữa thế kỉ XIX dưới dạng thoả thuận phân phối nhãn hiệu độc quyền mà ngày nay gọi

là nhượng quyền phân phối sản phẩm và thương hiệu (product and trade name franchising). Đó là quan hệ bán hàng độc lập giữa nhà cung cấp và đại lí, trong đó đại lí chuyên tâm kinh doanh sản phẩm của nhà cung cấp và ở chừng mực nào đó đồng nhất việc kinh doanh của họ với nhà cung cấp.⁽⁵⁾ Tuy vậy, bước phát triển quan trọng của NQTM thực sự bắt đầu sau đó khoảng một thế kỉ - vào những năm 50 của thế kỉ XX, khi dạng thức thứ hai của NQTM - nhượng quyền công thức kinh doanh (business format franchising) xuất hiện. Trong khi nhượng quyền sản phẩm và thương hiệu chỉ là dạng thức nhượng quyền khá đơn giản (về cơ bản chỉ là thoả thuận phân phối gắn với thương hiệu) thì nhượng quyền công thức kinh doanh (dạng thức nhượng quyền phổ biến hiện nay) là quan hệ thương mại phức tạp hơn. Trong nhượng quyền công thức kinh doanh, bên nhượng quyền cung cấp cho bên nhận quyền không chỉ sản phẩm và dịch vụ gắn liền thương hiệu của bên nhượng quyền mà là toàn bộ mô hình kinh doanh - ý niệm tổng thể và phương pháp kinh doanh gắn liền với hệ thống kinh doanh uy tín, hệ thống quản lí và vận hành được hỗ trợ bởi các chuẩn mực, đào tạo và trợ giúp tiếp theo.⁽⁶⁾

Nhượng quyền công thức kinh doanh

(2). The House of Representatives Standing Committee on Industry, Science and Technology, *Finding a Balance: Towards Fair Trading in Australia*, May 1997, đoạn 3.4.

(3). Andrew Terry and Nguyen Ba Binh, “Vietnam's New Regulatory Regime for Franchising”, *Law Asia Journal*, 82, 2009.

(4). The House of Representatives Standing Committee on Industry, tldd, đoạn 3.4.

(5). Andrew Terry and Des Giugni, “Franchising”, in: Andrew Terry and Des Giugni (eds), *Business and the Law*, Cengage Learning, 5 ed, 2009, tr. 401.

(6). Andrew Terry, “Business Format Franchising: The Cloning of Australian Business”, in: *Business Format Franchising in Australia*, Robert Burton Printer Pty. Ltd., 1991, tr. 3.

được đánh giá là “mối quan hệ cộng sinh, trong đó nhu cầu của bên nhượng quyền và bên nhận quyền hoà quyền trong một quan hệ hôn nhân vị lợi”.⁽⁷⁾ kết hợp “các lợi ích tương chừng mâu thuẫn giữa các doanh nghiệp hiện thời và các doanh nhân tiềm năng trong một quy trình đơn giản, giúp khuyến khích mở rộng kinh doanh, cơ hội khởi nghiệp, chia sẻ chi phí cũng như rủi ro”.⁽⁸⁾ Bên nhượng quyền có được lợi ích từ việc mở rộng nhanh hơn hệ thống kinh doanh của mình mà không cần đầu tư và quản lý trực tiếp cửa hàng (trách nhiệm này thuộc về bên nhận quyền) và từ khoản phí nhượng quyền định kì. Với nhiều hệ thống nhượng quyền, bên nhượng quyền còn có được nguồn thu từ việc bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho bên nhận quyền. Bên nhận quyền có được lợi ích từ sự tín nhiệm của công chúng, đối tác đối với thương hiệu hệ thống nhận quyền và từ việc được bên nhượng quyền cung ứng hệ thống kinh doanh toàn vẹn (bao hàm cả việc hỗ trợ và đào tạo ban đầu cũng như tiếp theo, việc tiếp thị) và có thể giảm bớt được chi phí kinh doanh⁽⁹⁾ - các nhân tố có thể mang lại lợi nhuận cao hơn, tỉ lệ thua lỗ thấp hơn, xâm nhập thị trường dễ hơn và nhu cầu về vốn thấp hơn.

(7). Andrew Terry and Des Giugni, tldd, tr. 398.

(8). US House of Representatives Committee on Small Business, “Franchising in the US Economy: Prospects and Problems”, 1990, tr. 13.

(9). Andrew Terry, “Small Business, Service Exports and the Role of Business Format Franchising”, Paper presented at the Asia Pacific International Business: Regional Integration and Global Competitiveness, Perth, Western Australia, June 20-23, 1995.

Ở Việt Nam, NQTM là phương thức kinh doanh khá mới nhưng phát triển tương đối ổn định trong hơn một thập niên vừa qua. NQTM phôi thai ở Việt Nam từ giữa những năm 90 của thế kỉ XX. Như hầu hết các nước, NQTM đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam không bởi các nhà nhượng quyền nội địa, mà thông qua sự xâm nhập của các nhà nhượng quyền nước ngoài. Jollibee (xuất xứ Philippines, vào Việt Nam năm 1996), Lotteria (xuất xứ Hàn Quốc, vào Việt Nam năm 1997) và KFC (xuất xứ Mỹ, vào Việt Nam năm 1997) là những nhà nhượng quyền tiên phong ở Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam đã nhanh chóng tiếp nhận mô hình nhượng quyền. Mặc dù vậy, sự phát triển của hoạt động này ở Việt Nam đã bị kìm hãm trong suốt thập niên 1996 - 2005, chỉ với 23 hệ thống NQTM, trong bối cảnh thiếu khuôn khổ pháp luật rõ ràng cho hoạt động này. Hoạt động NQTM chuyển sang giai đoạn phát triển ổn định kể từ khi Việt Nam ban hành quy định pháp luật trực tiếp về NQTM vào năm 2005 (có hiệu lực từ năm 2006). Chỉ trong 5 năm kể từ khi có các quy định này, số lượng hệ thống NQTM, cả nội địa và nước ngoài, đã tăng lên 96, gấp hơn 4 lần so với tổng số hệ thống được hình thành trong 10 năm trước đó. Đến nay, số lượng hệ thống NQTM trên toàn quốc là khoảng trên 270 hệ thống, trong đó phần lớn là hệ thống nhượng quyền của nước ngoài.⁽¹⁰⁾ Dù hầu hết cửa hàng vẫn thuộc sở hữu và điều hành bởi các nhà nhượng quyền nhưng số

(10). Theo thống kê của tác giả.

lượng cửa hàng trên từng hệ thống nhượng quyền cũng tăng đáng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

1.2. Khung pháp luật Việt Nam về nhượng quyền thương mại

Nhìn chung, các quốc gia đã và đang điều chỉnh hoạt động NQTM bằng pháp luật theo một trong hai mô hình: *thứ nhất*, sử dụng quy định pháp luật chung về thương mại để điều chỉnh NQTM (sau đây gọi tắt là khung pháp luật thương mại chung); *thứ hai*, ban hành quy định pháp luật trực tiếp điều chỉnh hoạt động NQTM (sau đây gọi tắt là pháp luật riêng về NQTM). NQTM dĩ nhiên luôn hoạt động trong khuôn khổ của khung pháp luật thương mại chung. Viện Thống nhất tư pháp quốc tế (UNIDROIT) cho rằng, khung pháp luật thương mại chung có hiệu quả là “điều kiện tối quan trọng cho NQTM” và “thiếu nó nhượng quyền không thể hoạt động”.⁽¹¹⁾ Tuy còn nhiều tranh cãi về vai trò của pháp luật riêng về NQTM⁽¹²⁾ song cũng giống như Trung Quốc, ở Việt Nam pháp luật riêng về NQTM thực sự là yếu tố cần thiết cho sự phát triển của NQTM.⁽¹³⁾

Khung pháp luật thương mại chung điều chỉnh NQTM ở Việt Nam bao gồm các quy định điều chỉnh chung đối với hoạt động thương mại, trong đó có các văn bản pháp luật quan trọng như: Hiến pháp, điều

ước quốc tế liên quan tới thương mại, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Cạnh tranh. Trong khi đó, pháp luật riêng về NQTM của Việt Nam ra đời từ năm 2005 với các quy định trực tiếp điều chỉnh NQTM, bao gồm: 1) Mục 8 Chương VI Luật Thương mại năm 2005 với các quy định tạo khuôn khổ cho hoạt động NQTM; 2) Nghị định số 35/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động NQTM⁽¹⁴⁾ (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 120/2011/NĐ-CP⁽¹⁵⁾ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP);⁽¹⁶⁾ 3) Thông tư số 09/2006/TT-BTM hướng dẫn đăng ký hoạt động NQTM;⁽¹⁷⁾ 4) Quyết định số 106/2008/QĐ-BTC về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký hoạt động NQTM.⁽¹⁸⁾

(14). Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động NQTM.

(15). Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại.

(16). Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương.

(17). Thông tư số 09/2006/TT-BTM ngày 25/5/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) hướng dẫn đăng ký hoạt động NQTM.

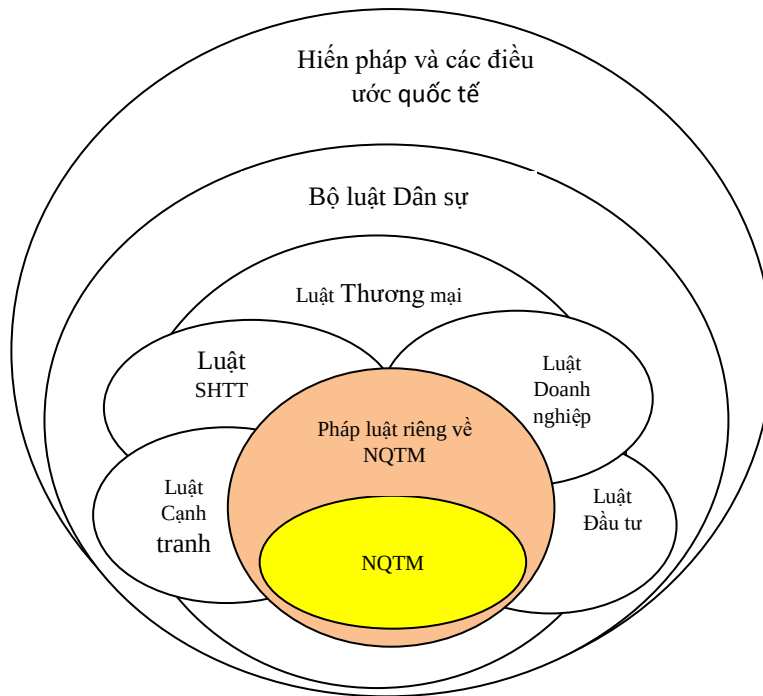
(18). Quyết định số 106/2008/QĐ-BTC 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký hoạt động NQTM. Quyết định này đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

(11). UNIDROIT, *Guide to International Master Franchise Arrangements*, 1998, tr. 265.

(12). Andrew Terry, “Franchise Sector Regulation: The Australian Experience”, *LawAsia Journal* 57, 2003/2004, tr. 57 - 67.

(13). Nguyen Ba Binh, *Franchising Law and Practice in Vietnam*, Sholars' Press, 2014, tr. 245.

Hình 1: Pháp luật NQTM ở Việt Nam



1.3. Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về hoạt động nhượng quyền thương mại

Khi gia nhập WTO, cùng với việc phải tuân thủ các quy định trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), Việt Nam đã đưa ra các cam kết cụ thể và cởi mở về NQTM với tư cách là loại dịch vụ phân phối độc lập (CPC 8929).⁽¹⁹⁾ Trong đó, về mở cửa thị trường đối với NQTM, ngoại trừ phương thức hiện diện thể nhân, Việt Nam đã đưa ra cam kết cụ thể đối với ba phương thức cung cấp dịch vụ còn lại: cung cấp qua biên giới, tiêu dùng ở nước ngoài và hiện diện thương mại. Theo đó, đối với phương thức cung cấp

qua biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài, Việt Nam không đưa ra bất kỳ hạn chế nào đối với nhà nhượng quyền nước ngoài trong tiếp cận thị trường Việt Nam và họ sẽ được hưởng chế độ đối xử bình đẳng như nhà nhượng quyền Việt Nam.

Một vài hạn chế nhưng trong thời gian không dài chỉ xuất hiện trong phương thức hiện diện thương mại, theo đó nhà nhượng quyền nước ngoài hiện diện thương mại ở Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam và tỉ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Hạn chế vốn góp đã được gỡ bỏ từ ngày 01/01/2008 và yêu cầu thành lập doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam được bãi bỏ từ ngày 01/01/2009. Từ ngày 11/01/2010 - 3 năm kể từ ngày Việt Nam gia

(19). Biều cam kết dịch vụ khi gia nhập WTO của Việt Nam, tr. 39; <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/7-/25-van-kien/Bieu%20cam%20ket%20dich%20vu%20-%20TV.pdf>, truy cập 01/7/2020.

nhập WTO, nhà nhượng quyền nước ngoài được phép thành lập chi nhánh ở Việt Nam. Ở phương thức hiện diện thương mại, nhà nhượng quyền nước ngoài được hưởng chế độ đối xử quốc gia, theo đó họ được bình đẳng với nhà nhượng quyền trong nước, ngoại trừ trường hợp nhà nhượng quyền nước ngoài thành lập chi nhánh ở Việt Nam thì trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

2. Pháp luật về nhượng quyền thương mại ở Việt Nam trước khi gia nhập WTO

Trước năm 1986, nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp ở Việt Nam ngăn cản sự tồn tại của doanh nghiệp tư và vì thế không thể là mảnh đất mà nhượng quyền có thể xuất hiện. Sau đó, với việc thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã ra đời - nơi có thể tiến hành NQTM. Vì thế, hoạt động NQTM đã manh nha xuất hiện ở Việt Nam từ giữa những năm 90 của thế kỉ trước. Tuy nhiên, hoạt động này đã bị kìm hãm và không thể hoạt động đúng bản chất do thiếu khuôn khổ pháp lí rõ ràng, dù đã có một số văn bản quy phạm pháp luật đề cập NQTM.⁽²⁰⁾

Ngày 12/7/1999, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã ban hành Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT (sau đây gọi tắt là Thông tư số 1254) hướng dẫn Nghị định số 45/1998/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45), trong đó thuật ngữ “franchise” (được

sử dụng bằng cụm từ tiếng Việt lúc đó là “cấp phép đặc quyền kinh doanh”) lần đầu tiên được đề cập trong văn bản quy phạm pháp luật. Tại Thông tư này, mặc dù chưa có định nghĩa nào về NQTM nhưng qua nội dung của mục điểm a khoản 1 Điều 1 Mục 4, NQTM có thể được hiểu là hợp đồng chứa đựng các điều khoản liên quan tới việc cấp quyền sử dụng nhãn hiệu gắn liền với sản phẩm hoặc bí quyết kinh doanh. Theo đó, NQTM chỉ đơn thuần là sự kết hợp giữa li-xăng nhãn hiệu với việc mua bán sản phẩm hoặc bí quyết kinh doanh. Điều này hết sức xa lạ với bản chất của NQTM và phản ánh sự thiếu hiểu biết về NQTM ở Việt Nam lúc đó. Do được điều chỉnh bởi văn bản quy phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ, NQTM chỉ được coi như một dạng chuyển giao công nghệ mà không phải là phương thức tổ chức kinh tế riêng biệt.

Trước sự không phù hợp của Nghị định số 45, Thông tư số 1254⁽²¹⁾ và để khuyến khích hơn nữa hoạt động chuyển giao công nghệ nói riêng, hoạt động kinh doanh nói chung, ngày 02/02/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 11/2005/NĐ-CP quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi) để thay thế Nghị định số 45. Tiếp theo đó, ngày 30/12/2005, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 30/2005/BKHCN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2005/NĐ-CP. Tuy vậy, ở hai văn bản này, NQTM vẫn tiếp tục được xác định như

(20). Tran Anh Tuan, “*Developing franchising in Vietnam*”, 2009, <http://www.saga.vn/view.aspx?id=16945>, truy cập 01/7/2020.

(21). Central Institute for Economic Management, Vision and Associates Ltd. and Deacons Vietnam, *The Legal Environment for Business Development Services in Vietnam*, 2003, tr. 45.

một dạng hoạt động chuyển giao công nghệ do đó, các trở ngại đối với NQTM xuất phát từ Nghị định số 45 và Thông tư số 1254 vẫn chưa được gỡ bỏ.

Với các quy định như trên, trước khi gia nhập WTO, tại Việt Nam, NQTM không được coi là quan hệ kinh doanh riêng biệt. Vì thế, với nguyên tắc pháp lí ở thời điểm đó là những gì không được luật quy định cụ thể thì không được làm⁽²²⁾ thì việc NQTM có thể hoạt động đúng bản chất của nó là bất khả thi. Trước khi ban hành Luật Thương mại năm 2005, NQTM được coi như một dạng hoạt động công nghệ và được điều chỉnh bởi luật về hợp đồng li-xăng và luật về chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp muốn nhượng quyền phải hoạt động “luẩn quẩn” trong khuôn khổ của những luật này bằng cách chia hợp đồng nhượng quyền thành các hợp đồng khác nhau: hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng dịch vụ đào tạo. Theo Vision and Associates,⁽²³⁾ *“do không có khuôn khổ pháp lí để tham chiếu, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đơn thuần coi hợp đồng nhượng quyền như một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu, hợp đồng chuyển giao công nghệ và/hoặc là hợp đồng dịch vụ. Các hợp đồng ấy phải chịu sự điều chỉnh của các quy định khác nhau theo pháp luật Việt Nam thời đó”*.⁽²⁴⁾ Thay vì gia nhập lĩnh vực

NQTM thông qua hợp đồng nhượng quyền, nhà nhượng quyền buộc phải thông qua một hoặc các loại hợp đồng khác trên cơ sở vận dụng khung pháp luật thương mại chung, giống như “nồi tròn úp vung méo”⁽²⁵⁾ làm nản lòng nhà nhượng quyền nội địa lẫn nước ngoài.

3. Những chuyển biến của pháp luật về nhượng quyền thương mại ở Việt Nam từ sự gia nhập WTO

3.1. Những chuyển biến của khung pháp luật thương mại chung

Cho dù chính sách Đổi mới năm 1986 không chỉ là những cải cách kinh tế mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới những cải cách về khung pháp luật, nhất là khung pháp luật thương mại song những chuyển biến với pháp luật thương mại chỉ thực sự rõ rệt hơn kể từ khi Việt Nam nộp đơn gia nhập WTO và nhất là những năm cuối trước khi được công nhận là thành viên chính thức của tổ chức này. Kể từ khi nộp đơn gia nhập WTO vào năm 1995, Việt Nam đã hiện đại hoá sâu rộng pháp luật của mình để phù hợp với yêu cầu gia nhập WTO. Từ năm 2005, trong vòng 2 năm trước khi gia nhập WTO, Việt Nam đã gấp rút ban hành mới và sửa đổi, bổ sung hàng loạt văn bản luật quan trọng về thương mại như Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Thương mại năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm

(22). Giles Cooper, *Chalk needed to outline Franchising Fields of Play*, 2007, <http://www.vir.com.vn/client/VIR/index.asp?url=content.asp&doc=12544>, truy cập 01/7/2020.

(23). Công ti luật Việt Nam có nhiều kinh nghiệm về tư vấn nhượng quyền.

(24). Vision & Associate, “Laws For Franchising

Scattered Amongst Many Decrees”, *Vietnam Investment Review*, 8 December 2003 http://goliath.ecnext.com/coms2/gi_0199-615163/Laws-for-franchising-scattered-amongst.html, truy cập 20/6/2020.

(25). Giles Cooper, tldd.

2005, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, Luật Cạnh tranh năm 2004.

Những văn bản luật quan trọng trên đã tạo nên khung pháp luật thương mại chung toàn diện, cởi mở cho sự phát triển của NQTM. Các quy định về hợp đồng đã được hoàn thiện hơn bởi Bộ luật Dân sự năm 2005 (thay cho Bộ luật Dân sự năm 1995) và nay là Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên tắc tự do hợp đồng - một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của pháp luật về hợp đồng, lần đầu tiên đã được ghi nhận ở Bộ luật Dân sự năm 2005 và tiếp tục được duy trì ở Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện hành. Theo nguyên tắc này, hợp đồng dân sự theo nghĩa rộng, bao gồm hợp đồng NQTM, có thể được kí kết và thực hiện một cách tự do hơn bởi các bên tham gia hợp đồng so với Bộ luật Dân sự năm 1995. Theo Bộ luật Dân sự năm 1995, các bên tham gia hợp đồng chỉ được thoả thuận về những vấn đề được quy định bởi pháp luật. Trong khi đó, từ khi Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, các bên tham gia hợp đồng có thể thoả thuận về những gì mà pháp luật không cấm. Thêm nữa, các điều khoản liên quan đến hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2005 (và nay là Bộ luật Dân sự năm 2015) đã được hoàn thiện hơn để mở rộng sự tự do của các bên trong đàm phán, kí kết và thực hiện hợp đồng. Khác với Bộ luật Dân sự năm 1995, Bộ luật Dân sự năm 2005 (và nay là Bộ luật Dân sự năm 2015) không quy định các điều khoản mang tính bắt buộc với tất cả các loại hợp đồng, mà chỉ đưa ra hướng dẫn và khuyến nghị về nội dung hợp đồng.

Các giao dịch thương mại cụ thể, bao gồm NQTM, đã được quy định rõ trong Luật Thương mại mới - Luật Thương mại năm 2005 (thay cho Luật Thương mại năm 1997). Phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Thương mại năm 2005 cũng đã ghi nhận nguyên tắc tự do hợp đồng trong điều chỉnh các loại hợp đồng thương mại, bao gồm hợp đồng NQTM. Luật Thương mại năm 2005 có phạm vi áp dụng rộng hơn Luật Thương mại năm 1997 và phù hợp hơn với thực tiễn quốc tế tiên tiến. Theo đó, khác với Luật Thương mại năm 1997, các hoạt động thương mại được xác định rộng và linh hoạt hơn, bao hàm tất cả các hoạt động mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục tiêu sinh lợi khác. Các quy định lỗi thời về hợp đồng kinh tế⁽²⁶⁾ theo đó cũng đã được xoá bỏ.

Các hoạt động kinh doanh và đầu tư đã được hỗ trợ tốt hơn bởi Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật Đầu tư năm 2005 (được tiếp nối bởi Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014). Các luật này được ban hành vào năm 2005 để đáp ứng nhu cầu gia nhập WTO đã kiến tạo *“một sân chơi chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp và một chế độ đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà đầu tư”*,⁽²⁷⁾ trong đó bao hàm doanh nghiệp, nhà đầu tư về NQTM. Luật Doanh nghiệp điều chỉnh cả doanh nghiệp nước ngoài và nội địa: bất kì cá nhân hay tổ

(26). Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989 và Nghị định số 17-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành ngày 16/01/1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế.

(27). Deacons, *Doing Business in Asia: Vietnam*, 3rd ed, 2006, tr. 298.

chức⁽²⁸⁾ đều được phép thành lập và quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam theo quy định của Luật này. Trước khi có Luật Đầu tư năm 2005, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước được điều chỉnh bởi hai cơ chế pháp lý khác biệt. Từ khi có Luật Doanh nghiệp năm 2005, tất cả doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, dù sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân, đều hoạt động trong cùng một khuôn khổ pháp luật (khoản 1 Điều 3 Luật Doanh nghiệp năm 2005). Theo đó, nhà nhượng quyền nước ngoài khi thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam có thể được đối xử bình đẳng với doanh nghiệp nhượng quyền thương mại trong nước theo đúng như cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Luật Đầu tư năm 2005 (và tiếp nối bởi Luật Đầu tư năm 2014 hiện hành và Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) điều chỉnh hoạt động đầu tư ở Việt Nam của cả cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Luật cho phép đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào tất cả các lĩnh vực, ngoại trừ những lĩnh vực cụ thể bị cấm hay hạn chế. Vào năm 2005, dưới áp lực gia nhập WTO, Luật Đầu tư năm 2005 được ban hành để thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998. Luật Đầu tư năm 2005 trở thành luật đầu tiên thống nhất điều chỉnh cả nhà đầu tư nước ngoài và trong nước, áp dụng cùng cơ chế đối xử công bằng về mặt

pháp lý đối với đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước (khoản 2 Điều 4). Luật Đầu tư năm 2005 cho phép đầu tư vào tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm (khoản 1 Điều 4). Theo đó, nhà nhượng quyền nước ngoài có thể đầu tư vào lĩnh vực nhượng quyền thương mại ở Việt Nam và có thể được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước ở lĩnh vực nhượng quyền thương mại đúng như cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Năm 2005, Quốc hội cũng đã lần đầu tiên ban hành luật riêng về sở hữu trí tuệ - Luật Sở hữu trí tuệ (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và năm 2019) phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPs và thông lệ tiên tiến quốc tế. Các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đã tạo nền tảng pháp lý cho việc bảo hộ hiệu quả các đối tượng sở hữu trí tuệ và việc chuyển giao các đối tượng này, vốn là phần quan trọng trong hoạt động NQTM. Sau thời gian dài dự thảo và tham vấn, Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh năm 2004 (và nay là Luật Cạnh tranh năm 2018) để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho hoạt động thương mại, trong đó có hoạt động NQTM.

3.2. Những chuyển biến của pháp luật riêng về nhượng quyền thương mại

Như đã phân tích ở trên, trước khi gia nhập WTO, các quy định của pháp luật Việt Nam không ghi nhận NQTM như hoạt động thương mại độc lập, khiến cho nhà nhượng quyền và nhận quyền gặp nhiều trở ngại, không thể hoạt động đúng nghĩa của NQTM. Trong khi đó, một trong những loại dịch vụ mà Việt Nam cần phải đàm phán, cam kết

(28). Một số cá nhân và tổ chức bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam, bao gồm công chức nhà nước và những người thuộc quân đội nhân dân Việt Nam, công an nhân dân Việt Nam.

trong quá trình gia nhập WTO là dịch vụ NQTM. Vì thế, cùng với quá trình hoàn thiện khung pháp luật thương mại chung cũng đã đặt ra với Việt Nam nhu cầu cấp bách phải ban hành pháp luật riêng về NQTM như là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của lĩnh vực này. Chính phủ đã nhận định về sự cần thiết ban hành Luật Thương mại năm 2005, trong đó có đề cập các quy định riêng đối với NQTM như sau: “*Nhiều hoạt động thương mại mới xuất hiện hoặc các doanh nghiệp đang có nhu cầu thực hiện nhưng hiện chưa có quy định pháp luật điều chỉnh cụ thể, trong khi những chế định chung của Luật Thương mại năm 1997 không áp dụng được (ví dụ hoạt động NQTM, hoạt động mua bán hàng hoá qua sở giao dịch hàng hoá)*”.⁽²⁹⁾

Sự ra đời của pháp luật riêng về NQTM - với bộ phận hợp thành đầu tiên là các quy phạm pháp luật được gói gọn trong một phần thuộc một chương của Luật Thương mại năm 2005 - là “hồi đáp” của Nhà nước Việt Nam đối với đòi hỏi của thực tiễn về khung pháp luật rõ ràng cho sự phát triển của NQTM. Điều này đã được khẳng định bởi Chính phủ trong Tờ trình Quốc hội dự thảo lần thứ 8 Luật Thương mại năm 2005.⁽³⁰⁾ Dù không có bất kỳ tuyên bố nào về mục đích ban hành Luật, trong Tờ trình Luật Thương mại năm 2005, Chính phủ cho rằng việc ban hành các quy định pháp luật riêng về NQTM nhằm khuyến khích NQTM và bảo đảm

quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.⁽³¹⁾ Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quan điểm của ông Nguyễn Trần Quang, giám đốc Marketing của Tập đoàn Trung Nguyên (nhà nhượng quyền nội địa đầu tiên của Việt Nam) vào thời điểm đó: “*Ở Việt Nam từ trước đến nay chưa có một mô hình franchising nào để chúng tôi nghiên cứu. Chúng tôi đều phải tự học hỏi, bươn chải. Chính vì phải tự tìm tòi nên Trung Nguyên đã phải trả giá rất nhiều trong quá trình xây dựng thương hiệu. Hiện mối liên kết với các franchise của chúng tôi hoàn toàn dựa vào cam kết kinh doanh hay đạo đức của hai bên. Nếu hoạt động này [NQTM] có hành lang pháp lý thì sẽ tạo thuận lợi cho chúng tôi rất nhiều*”.⁽³²⁾

Vào năm 2003, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) được Chính phủ giao nhiệm vụ dự thảo Luật Thương mại mới thay cho Luật Thương mại năm 1997 để đáp ứng nhu cầu gia nhập WTO. Tuy nhiên, ý tưởng về việc phải có các quy định trực tiếp về NQTM trong Luật Thương mại năm 2005 chưa xuất hiện ở những dự thảo đầu tiên của Luật này. Theo ông Hoàng Xuân Bắc, Vụ phó Vụ Pháp chế lúc đó của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và là Phó tổ trưởng Tổ chuyên gia soạn thảo phần quy định về NQTM trong Luật Thương mại năm 2005 thì ý tưởng phải có phần quy định về NQTM trong Luật Thương mại năm 2005 bắt nguồn từ khuyến nghị sau đó của Bộ trưởng Bộ

(29). Chính phủ Việt Nam, “Tờ trình về Dự án Luật Thương mại (sửa đổi) thuộc Báo cáo của Dự án sửa đổi Luật Thương mại, tháng 10/2004, tr. 1.

(30). Chính phủ Việt Nam, tđđ, tr. 6.

(31). Chính phủ Việt Nam, tđđ, tr. 16 - 17.

(32). *Sẽ có một làn sóng franchising*, <http://www.lantabrand.com/cat1news180.html>, truy cập 01/7/2020.

Thương mại. Khuyến nghị này xuất phát từ quan sát của Bộ trưởng đối với thực trạng môi trường kinh doanh và nhận thức về việc NQTM được coi là loại dịch vụ riêng biệt trong khuôn khổ pháp luật WTO.⁽³³⁾ Ông Trương Đình Tuyển, Bộ trưởng Bộ Thương mại lúc đó, giải thích thêm: *“Nhượng quyền là một trong các nội dung của dịch vụ phân phối (gồm bán buôn, bán lẻ, đại lí hoa hồng và NQTM) đây cũng là dịch vụ khá phát triển trên thị trường thế giới. Thiết lập một cơ sở pháp lí để hoạt động nhượng quyền diễn ra một cách công khai minh bạch, đúng pháp luật không những đáp ứng nhu cầu của cuộc sống mà còn góp phần thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ, chống hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nó cũng tạo cơ sở pháp lí cho việc đàm phán gia nhập WTO... Vào thời điểm đó [2005], hoạt động nhượng quyền đã phát triển khá lâu trên thế giới và chắc chắn rằng trong đàm phán WTO chúng ta sẽ đối đầu với yêu cầu này”*.⁽³⁴⁾

Luật Thương mại năm 2005 được Quốc hội thông qua vào năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006) đã lần đầu tiên công nhận NQTM là một hoạt động thương mại riêng biệt. NQTM được điều chỉnh bởi 8 điều luật (từ Điều 284 đến Điều 291)⁽³⁵⁾ thuộc Mục 8 Chương VI Luật Thương mại năm 2005. Các quy định này đã kiến tạo khuôn khổ cơ bản cho pháp luật riêng về NQTM của Việt Nam.

(33). Phòng vấn ông Hoàng Xuân Bắc, ngày 08/5/2011.

(34). Phòng vấn ông Trương Đình Tuyển, ngày 26/01/2012.

(35). Các điều luật này đưa ra các quy định về định nghĩa NQTM, hình thức hợp đồng NQTM, nghĩa vụ và quyền của bên nhượng quyền và bên nhận quyền, nhượng quyền lại cho bên thứ ba, đăng kí NQTM.

Để tạo dựng môi trường pháp lí đầy đủ hơn cho NQTM, trên cơ sở khuôn khổ đó, ngày 31/3/2006 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động NQTM. Nghị định số 35 tập trung vào điều chỉnh bản giới thiệu NQTM - vốn là trọng tâm của bất kì pháp luật riêng về NQTM nào trên thế giới. Nghị định này cũng đưa ra các quy định điều chỉnh quyền và nghĩa vụ giữa bên nhượng quyền và bên nhận quyền và vấn đề đăng kí NQTM.⁽³⁶⁾ Nhằm tiếp tục làm rõ hơn quy định về đăng kí NQTM và bản giới thiệu nhượng quyền, ngày 25/5/2006, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) đã ban hành Thông tư số 09/2006/TT-BTM hướng dẫn đăng kí hoạt động NQTM. Thông tư này đã đưa ra mẫu Bản giới thiệu NQTM mang tính bắt buộc (Phụ lục III Thông tư).⁽³⁷⁾ Ngày 17/11/2008, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 106/2008/QĐ-BTC về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lí và sử dụng lệ phí đăng kí hoạt động NQTM.

(36). Nghị định này bao gồm 28 điều, giải quyết các vấn đề như: giải thích thuật ngữ; thẩm quyền quản lí nhà nước đối với hoạt động NQTM; điều kiện hoạt động NQTM; bản giới thiệu NQTM; hợp đồng NQTM; đăng kí hoạt động NQTM; hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động NQTM và thẩm quyền xử lí vi phạm.

(37). Thông tư này đã được sửa đổi một phần nhỏ (về bản sao có công chứng trong hồ sơ đăng kí NQTM) bằng Thông tư số 04/2016/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 06/6/2016 về sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Bộ trưởng Bộ Công thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hoá chất, sản xuất kinh doanh rượu, NQTM, hoạt động mua bán hàng hoá qua sơ giao dịch hàng hoá, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.

Với các quy định nằm ở bốn văn bản quy phạm pháp luật trên, ngay trước thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam đã lần đầu tiên xây dựng pháp luật riêng về NQTM với mô hình điều chỉnh khá phổ biến trên thế giới, đó là quy định nghĩa vụ cung cấp bản giới thiệu NQTM kết hợp với các yêu cầu vừa phải về tiêu chuẩn thực thi và đăng kí nhượng quyền. Trong nỗ lực tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết đối với doanh nghiệp cũng như đảm bảo sự phù hợp với nguyên tắc đối xử quốc gia của WTO, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2011/NĐ-CP⁽³⁸⁾ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP⁽³⁹⁾ lần lượt xoá bỏ nghĩa vụ đăng kí NQTM đối với các nhà nhượng quyền trong nước và nước ngoài. Các Nghị định này đã thực sự tạo sự bình đẳng, như cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, giữa nhà nhượng quyền nước ngoài và nhà nhượng quyền trong nước trong việc không phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký nhượng quyền bắt buộc.

4. Kết luận

Việc gia nhập WTO đã đặt ra nhu cầu bức thiết cho việc hoàn thiện pháp luật thương mại Việt Nam. Nhiều luật và văn bản dưới luật về thương mại đã được ban hành, hoàn thiện trong hơn hai thập niên qua phù hợp với thực tiễn quốc tế tiên tiến và luật

WTO. Sự phát triển của khung pháp luật thương mại chung đã mang lại môi trường kinh doanh - đầu tư ngày càng tốt hơn cho hoạt động NQTM. Sự phát triển của khung pháp luật thương mại chung thực sự ấn tượng: các cá nhân, tổ chức có thể thực hiện hoạt động kinh doanh ở bất kì lĩnh vực nào không bị cấm bởi luật; tự do hợp đồng được thừa nhận; “sân chơi” chung được thiết lập cho mọi loại hình doanh nghiệp và một chế độ đối xử bình đẳng được áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư; cùng với đó là cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Hiệp định TRIPs của WTO và thực tiễn quốc tế tiên tiến. Trong khi đó, để đảm bảo phù hợp với các yêu cầu đặt ra bởi quá trình đàm phán gia nhập WTO, đặc biệt là cam kết cụ thể về dịch vụ NQTM, các quy định của pháp luật riêng về NQTM lần đầu tiên đã được Việt Nam xây dựng trên cơ sở tham khảo sâu rộng kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là của Mỹ, Úc, Trung Quốc và UNIDROIT.⁽⁴⁰⁾ Pháp luật riêng về NQTM của Việt Nam đã công nhận NQTM như hoạt động thương mại độc lập đúng với bản chất vốn có của nó và được đánh giá về cơ bản là hiện đại, được soạn thảo công phu và cân bằng được vấn đề tự do kinh doanh với bảo vệ bên nhận quyền.⁽⁴¹⁾ Các quy định này đã tiếp tục được hoàn thiện trong quá trình thực thi cam kết gia nhập WTO, trong đó có vấn đề bãi bỏ

(38). Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại.

(39). Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lí nhà nước của Bộ Công thương.

(40). Phòng vấn Giáo sư Andrew Terry, Đại học Sydney, ngày 01/4/2011.

(41). Vietnam Investment Review, “Franchise Operations Face Serious Challenges” <http://www.vir.com.vn/Client/VIR/index.asp?url=content.asp&doc=12077>, truy cập 01/7/2020.

thủ tục đăng kí NQTM. Quá trình gia nhập WTO rõ ràng có ảnh hưởng lớn và tích cực tới pháp luật NQTM của Việt Nam. Đó không chỉ là những đổi mới mạnh mẽ trong quy định của khung pháp luật thương mại chung, mà đặc biệt là sự ra đời pháp luật riêng về NQTM phù hợp với luật WTO, cam kết gia nhập WTO của Việt Nam và thực tiễn quốc tế tiên tiến./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrew Terry, “Small Business, Service Exports and the Role of Business Format Franchising”, Paper presented at the Asia Pacific International Business: Regional Integration and Global Competitiveness, Perth, Western Australia, June 20-23, 1995.
2. Andrew Terry, “Franchise Sector Regulation: The Australian Experience”, *Law Asia Journal* 57, 2003/2004.
3. Andrew Terry, “Business Format Franchising: The Cloning of Australian Business”, in: *Business Format Franchising in Australia*, Robert Burton Printer Pty. Ltd., 1991
4. Andrew Terry and Nguyen Ba Binh, “Vietnam's New Regulatory Regime for Franchising”, *Law Asia Journal* 82, 2009.
5. Andrew Terry and Des Giugni (eds), *Business and the Law*, Cengage Learning, 5 ed, 2009.
6. Central Institute for Economic Management, Vision and Associates Ltd. and Deacons Vietnam, “The Legal Environment for Business Development Services in Vietnam”, 2003.
7. Nguyen Ba Binh, *Franchising Law and Practice in Vietnam*, Sholars' Press, 2014.
8. Deacons, *Doing Business in Asia: Vietnam*, 3rd ed, 2006.
9. Giles Cooper, “Chalk needed to outline Franchising Fields of Play”, 2007, <http://www.vir.com.vn/client/VIR/index.asp?url=content.asp&doc=12544>
10. Julia Ya Qin, “Trade, Investment and beyond: The Impact of WTO Accession on China's Legal System”, 2007, (191), *The China Quarterly* 720.
11. The House of Representatives Standing Committee on Industry, Science and Technology, *Finding a Balance: Towards Fair Trading in Australia* (May 1997), đoạn 3.4.
12. US House of Representatives Committee on Small Business, “Franchising in the US Economy: Prospects and Problems”, 1990.
13. Tran Anh Tuan, “Developing franchising in Vietnam”, 2009 <http://www.saga.vn/view.aspx?id=16945>
14. Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/7-/25-van-kien/Bieu%20cam%20ket%20dich%20vu%20-%20TV.pdf>
15. Vision & Associate, “Laws For Franchising Scattered Amongst Many Decrees”, *Vietnam Investment Review*, 8 December 2003 http://goliath.ecnext.com/coms2/gi_0199-615163/Laws-for-franchising-scattered-amongst.html
16. “Franchise Operations Face Serious Challenges”, *Vietnam Investment Review*, <http://www.vir.com.vn/Client/VIR/index.asp?url=content.asp&doc=12077>